

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☒ ☑-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		394,735,008,032	391,825,938,955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	71,726,775,086	79,407,472,824
111	1. Tiền		56,726,775,086	64,407,472,824
112	2. Các khoản tương đương tiền		15,000,000,000	15,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10,000,000,000	10,000,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10,000,000,000	10,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130,848,767,974	140,066,394,991
131	1. Phải thu khách hàng		153,081,569,236	163,964,184,421
132	2. Trả trước cho người bán		4,264,817,287	2,412,375,762
135	5. Các khoản phải thu khác	05	2,971,555,391	3,159,008,749
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29,469,173,941)	(29,469,173,941)
140	IV. Hàng tồn kho	06	168,083,882,063	149,708,459,189
141	1. Hàng tồn kho		176,389,992,064	159,207,086,708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,306,110,002)	(9,498,627,519)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,075,582,910	12,643,611,951
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		57,644,002	88,419,210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,106,056,911	8,946,238,843
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	40,160,176	19,663,580
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		3,871,721,821	3,589,290,318
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95,049,946,460	95,769,883,939
220	II. Tài sản cố định		39,450,624,947	40,349,759,633
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	31,740,416,138	32,628,030,707
222	- Nguyên giá		114,841,485,014	115,357,098,655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,101,068,877)	(82,729,067,948)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	491,313,931	502,834,048
228	- Nguyên giá		1,887,119,060	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,395,805,129)	(1,384,285,012)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7,218,894,878	7,218,894,878
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	51,766,029,232	51,766,029,232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		29,227,149,659	29,227,149,659
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,833,292,282	3,654,095,074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,287,118,190	3,107,920,982
268	3. Tài sản dài hạn khác		546,174,092	546,174,092
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		489,784,954,492	487,595,822,894



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/03/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	172,669,904,878		176,855,990,054	
310	I. Nợ ngắn hạn	171,881,603,787		175,814,248,961	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	26,128,615,090	31,362,332,120	
312	2. Phải trả người bán		104,051,047,217	82,687,550,675	
313	3. Người mua trả tiền trước		2,025,509,398	590,914,869	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1,211,408,704	2,849,853,250	
315	5. Phải trả người lao động		9,532,182,161	18,873,085,276	
316	6. Chi phí phải trả	15	17,761,709,245	24,688,209,860	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	9,199,598,927	10,736,356,645	
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1,971,533,044	4,025,946,266	
330	II. Nợ dài hạn		788,301,091	1,041,741,093	
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	777,392,000	1,027,392,000	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10,909,091	14,349,093	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	317,115,049,614		310,739,832,841	
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	315,988,207,501	309,612,990,728	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174,719,940,000	174,719,940,000	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		62,997,204,024	62,997,204,024	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		8,089,479,552	8,089,479,552	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,701,424,937	6,701,424,937	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63,480,158,988	57,104,942,215	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,126,842,113	1,126,842,113	
432	1. Nguồn kinh phí	19	304,862,337	304,862,337	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821,979,776	821,979,776	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		489,784,954,492	487,595,822,894	

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		149,777,569,352	142,148,386,238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		49,004,062	9,580,490
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	149,728,565,290	142,138,805,748
11	4. Giá vốn hàng bán	21	104,763,809,360	97,616,930,827
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44,964,755,930	44,521,874,921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	946,297,172	4,121,413,525
22	7. Chi phí tài chính	23	1,867,201,011	1,390,895,143
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		434,998,143	354,291,276
24	8. Chi phí bán hàng	24	24,677,105,808	20,969,328,846
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,287,507,650	8,788,079,355
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,079,238,633	17,494,985,102
31	11 Thu nhập khác	26	389,255,456	277,582,957
32	12 Chi phí khác	27	9,709,000	10,112,487
40	13 Lợi nhuận khác		379,546,456	267,470,470
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,458,785,089	17,762,455,572
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2,300,932,720	3,328,569,254
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8,157,852,369</u>	<u>14,433,886,318</u>

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10,458,785,089	17,494,985,102
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3,196,244,139	1,760,802,546
02	- Khấu hao tài sản cố định		1,568,728,478	1,191,117,613
03	- Các khoản dự phòng		1,192,517,517	8,299,761
06	- Chi phí lãi vay		434,998,143	561,385,172
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13,655,029,228	19,255,787,648
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7,730,519,276	7,265,136,706
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17,182,905,356)	(14,049,565,168)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4,388,615,077	(27,046,676,084)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(148,422,000)	(291,649,951)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(434,998,143)	(354,291,276)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,540,859,100)	(3,369,777,474)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		610,169,931	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(332,000,893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,077,148,912	(18,923,036,492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(621,113,909)	(1,546,123,950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		222,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	(6,000,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		447,834,459	3,192,783,549
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9,951,279,450)	(4,353,340,401)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,893,432,800	7,188,886,400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,700,000,000)	(6,944,320,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(806,567,200)	244,566,400
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7,680,697,738)	(23,031,810,493)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		79,407,472,824	68,977,268,717
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	71,726,775,086	45,945,458,224

Lập, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Đạt

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem: chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kí ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	725,778,161	712,167,592
Tiền gửi ngân hàng	56,000,996,925	63,695,305,232
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	15,000,000,000
	71,726,775,086	79,407,472,824

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
	10,000,000,000	10,000,000,000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	886,781
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	-	164,889,715
Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	15,000,000	15,000,000
Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	726,684,299
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1,989,376,628	1,989,376,628
Phải thu khác	240,494,464	262,171,326
	2,971,555,391	3,159,008,749

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79,440,924,335	65,838,628,354
Công cụ, dụng cụ	82,207,841	191,621,228
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183,123,388	183,835,070
Thành phẩm	96,683,736,500	92,898,269,730
Hàng hóa	-	94,732,326
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,306,110,002)	(9,498,627,519)
	168,083,882,063	149,708,459,189

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các loại thuế khác	40,160,176	19,663,580
	40,160,176	19,663,580

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38,630,894,803	48,653,579,378	24,063,722,362	837,314,112	3,171,588,000	115,357,098,655
Số tăng trong năm	-	60,000,000	621,113,909	-	-	681,113,909
- <i>Mua trong năm</i>	-	60,000,000	621,113,909	-	-	681,113,909
Số giảm trong năm	(353,487,400)	(54,468,650)	(788,771,500)	-	-	(1,196,727,550)
- <i>Thanh lý, nhượng bán (*)</i>	(353,487,400)	(54,468,650)	(788,771,500)	-	-	(1,196,727,550)
Số dư cuối năm	38,277,407,403	48,659,110,728	23,896,064,771	837,314,112	3,171,588,000	114,841,485,014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,694,362,838	34,437,178,796	14,016,480,628	409,457,686	3,171,588,000	82,729,067,948
Số tăng trong năm	274,029,934	856,153,707	419,410,382	19,134,455	-	1,568,728,478
- <i>Khấu hao trong năm</i>	274,029,934	856,153,707	419,410,382	19,134,455	-	1,568,728,478
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(353,487,400)	(54,468,650)	(788,771,500)	-	-	(1,196,727,550)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(353,487,400)	(54,468,650)	(788,771,500)	-	-	(1,196,727,550)
Số dư cuối năm	30,614,905,372	35,238,863,854	13,647,119,510	428,592,141	3,171,588,000	83,101,068,877
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,936,531,965	14,216,400,582	10,047,241,734	427,856,426	-	32,628,030,707
Tại ngày cuối năm	7,662,502,031	13,420,246,875	10,248,945,261	408,721,971	-	31,740,416,138

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,325,531,272	58,753,740	1,384,285,012
Số tăng trong năm	2,660,311	8,859,806	11,520,117
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>2,660,311</i>	<i>8,859,806</i>	<i>11,520,117</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1,328,191,583	67,613,546	1,395,805,129
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	433,987,788	68,846,260	502,834,048
Tại ngày cuối năm	431,327,477	59,986,454	491,313,931

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7,218,894,878	7,218,894,878
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>7,148,014,878</i>	<i>7,148,014,878</i>
Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1,298,022,726	1,298,022,726
Chi phí nghiên cứu Validamycin	206,332,152	206,332,152
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2,412,211,818	2,412,211,818
Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý mùi tại Nhà máy Bình Dương	-	-
Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3,181,818,182	3,181,818,182
<i>Tại Chi nhánh II - Huế</i>	<i>70,880,000</i>	<i>70,880,000</i>
Xưởng thuốc hạt	70,880,000	70,880,000
	7,218,894,878	7,218,894,878

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	21,118,953,482	21,118,953,482
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482	21,118,953,482
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	29,227,149,659	29,227,149,659
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555	1,787,861,555
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	17,009,100,000	17,009,100,000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10,430,188,104	10,430,188,104
Đầu tư dài hạn khác	1,419,926,091	1,419,926,091
	51,766,029,232	51,766,029,232

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	40.00%	40.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (**)	TP. HCM	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

(*) Công ty liên doanh Công ty TNHH Mosfly Việt Nam hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 481A ngày 13/12/1994 do Ủy Ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp, đăng ký lại giấy chứng nhận đầu tư số 41102200497 chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2010; thay đổi lần 5 ngày 02/01/2014 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp; Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 13/12/1994.

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1,419,926,091	1,419,926,091
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	1,419,926,091	1,419,926,091
	1,419,926,091	1,419,926,091

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý I/2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	3,107,920,982	4,216,170,337
Số tăng trong năm	179,197,208	2,899,496,145
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		(4,007,745,500)
Số dư cuối năm	3,287,118,190	3,107,920,982
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
CCDC chờ phân bổ	857,580,963	857,580,963
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	899,783,757	899,783,757
Tiền thuê kho trả trước	439,567,567	439,567,567
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	345,584,708	166,387,500
Chi phí xử lý chất thải độc hại	236,236,500	236,236,500
Chi phí bảo hiểm tài sản	71,229,143	71,229,143
Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	21,135,965	21,135,965
Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	349,892,087	349,892,087
Chi phí trả trước dài hạn khác	66,107,500	66,107,500
	3,287,118,190	3,107,920,982

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	26,128,615,090	31,362,332,120
Vay ngân hàng	26,128,615,090	31,362,332,120
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank (1)</i>	<i>26,128,615,090</i>	<i>31,362,332,120</i>
	26,128,615,090	31,362,332,120

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ từng lần giải ngân;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải)

+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2014 là 26.128.615.090 đồng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7,414,909	7,414,909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86,116,484	1,724,561,030
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	717,831,336	717,831,336
Các loại thuế khác	400,045,975	400,045,975
	1,211,408,704	2,849,853,250

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	14,805,235,221	21,731,735,836
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	690,013,726	690,013,726
Trích trước chi phí phải trả khác	2,266,460,298	2,266,460,298
	17,761,709,245	24,688,209,860

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,099,431,134	1,242,012,760
Bảo hiểm xã hội	153,644,354	156,244,354
Bảo hiểm y tế	22,553,796	19,315,796
Bảo hiểm thất nghiệp	(73,547,874)	12,150,448
Các khoản phải trả phải nộp khác	7,997,517,518	9,306,633,287
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>6,045,940,000</i>	<i>6,045,940,000</i>
<i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	<i>153,553,654</i>	<i>153,553,654</i>
<i>Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế</i>	<i>92,148,797</i>	<i>92,148,797</i>
<i>Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương</i>	<i>912,122,770</i>	<i>912,122,770</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>793,752,297</i>	<i>2,102,868,066</i>
	9,199,598,927	10,736,356,645

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	777,392,000	1,027,392,000
<i>Công ty TNHH Phú Nông (1)</i>	<i>750,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>
<i>Vay cá nhân (2)</i>	<i>27,392,000</i>	<i>27,392,000</i>
	777,392,000	1,027,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

+ Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 đồng;

- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2015 là 750.000.000 đồng.

(2) Vay cá nhân không có hợp đồng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	51,605,501,795	6,100,102,924	4,300,475,168	64,771,014,579	301,497,034,466
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	45,161,444,999	45,161,444,999
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	4,842,221,156	1,989,376,628	2,400,949,769	-	9,232,547,553
Tăng khác	-	6,549,481,073	-	-	-	6,549,481,073
Giảm khác	-	-	-	-	(52,827,517,363)	(52,827,517,363)
Số dư cuối năm trước	174,719,940,000	62,997,204,024	8,089,479,552	6,701,424,937	57,104,942,215	309,612,990,728
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8,157,852,369	8,157,852,369
Tăng khác	-	-	-	-	1,948,272,772	1,948,272,772
Giảm khác	-	-	-	-	(3,730,908,367)	(3,730,908,367)
Số dư cuối năm nay	174,719,940,000	62,997,204,024	8,089,479,552	6,701,424,937	63,480,158,988	315,988,207,501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51%	89,107,200,000	51%
Nguyễn Đức Thuán	35,348,000,000	20%	35,348,000,000	20%
Lâm Thị Mai	14,095,580,000	8%	14,735,580,000	8%
Vũ Văn Hải	8,780,800,000	5%	4,390,400,000	3%
Vốn góp của các cổ đông khác	27,388,360,000	16%	31,138,760,000	18%
	174,719,940,000	100%	174,719,940,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174,719,940,000	174,719,940,000
- Vốn góp cuối năm	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2012	-	(31,449,589,200)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2013	31,449,589,200	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	62,997,204,024	51,605,501,795
- Quỹ dự phòng tài chính	8,089,479,552	8,089,479,552
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,701,424,937	4,300,475,168

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Quý I/2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304,862,337	385,862,337
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	81,000,000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	304,862,337	304,862,337

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	147,068,798,370	139,613,862,743
Doanh thu gia công	2,414,491,955	2,292,101,058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245,274,965	232,841,947
	149,728,565,290	142,138,805,748

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	103,532,418,794	96,469,544,450
Giá vốn của hoạt động gia công	822,320,612	766,222,751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56,906,061	53,023,989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	352,163,893	328,139,637
	104,763,809,360	97,616,930,827

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946,297,172	1,488,818,196
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,632,595,329
	946,297,172	4,121,413,525

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Chi phí lãi vay	434,998,143	354,291,276
Chiết khấu thanh toán	1,432,202,868	1,036,603,867
	1,867,201,011	1,390,895,143

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447,273,873	380,070,215
Chi phí nhân công	2,794,304,628	2,374,455,623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,081,977	34,059,592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,291,587,487	16,392,993,779
Chi phí khác bằng tiền	2,103,857,842	1,787,749,637
	24,677,105,808	20,969,328,846

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,305,361	44,761,553
Chi phí nhân công	4,201,230,742	3,975,312,920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279,153,665	264,142,400
Thuế, phí, lệ phí	362,544,948	343,049,384
Chi phí dự phòng	861,127,943	814,821,477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913,617,679	864,488,619
Chi phí khác bằng tiền	2,622,527,311	2,481,503,002
	9,287,507,650	8,788,079,355

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	389,255,456	277,582,957
	389,255,456	277,582,957

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí khác	9,709,000	10,112,487
	9,709,000	10,112,487

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99,667,881,738	88,987,720,361
Chi phí nhân công	12,738,129,564	11,373,143,402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,252,661,616	1,118,429,524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,531,498,691	19,224,237,046
Chi phí khác bằng tiền	7,471,428,297	6,670,808,694
	142,661,599,906	127,374,339,028

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,726,775,086	-	79,407,472,824	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156,053,124,628	(29,469,173,941)	167,123,193,170	(29,469,173,941)
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
Cộng	239,199,825,805	(29,469,173,941)	257,950,592,085	(29,469,173,941)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26,906,007,090	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	113,250,646,145	93,423,907,320
Chi phí phải trả	17,761,709,245	24,688,209,860
Cộng	157,918,362,480	150,501,841,300

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,726,775,086	-	-	71,726,775,086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126,583,950,687	-	-	126,583,950,687
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
Cộng	208,310,725,773	1,419,926,091	-	209,730,651,864
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,407,472,824	-	-	79,407,472,824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137,654,019,229	-	-	137,654,019,229
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
Cộng	217,061,492,053	1,419,926,091	-	218,481,418,144

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	26,128,615,090	777,392,000	-	26,906,007,090
Phải trả người bán, phải trả khác	113,250,646,145	-	-	113,250,646,145
Chi phí phải trả	17,761,709,245	-	-	17,761,709,245
Cộng	157,140,970,480	777,392,000	-	157,918,362,480
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	31,362,332,120	1,027,392,000	-	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	93,423,907,320	-	-	93,423,907,320
Chi phí phải trả	24,688,209,860	-	-	24,688,209,860
Cộng	149,474,449,300	1,027,392,000	-	150,501,841,300

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

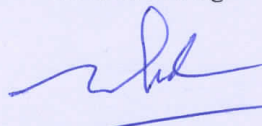
Lập ngày tháng năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kê toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân